

Số: 459/TT-UBND

Bim Sơn, ngày 19 tháng 3 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do mưa lũ
gây ra đối với sản xuất nông nghiệp từ ngày 09-12/10/2017**

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ Quyết định số 3994/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành quy định chi tiết mức hỗ trợ theo quy định tại điều 5, nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ Quyết định số 4798/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra đối với sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ ngày 09-12/10/2017.

Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra đối với sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Bim Sơn từ ngày 09-12/10/2017 được duyệt là: 3.126 triệu đồng

- Kinh phí thị xã đề nghị quyết toán: 3.052 triệu đồng; giảm 74 triệu đồng so với kinh phí được phê duyệt tại QĐ 4798/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa; (chi tiết tại phụ lục gửi kèm)


- Kinh phí đã được cấp: 2.190 triệu đồng;

- Kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung: 862 triệu đồng;

UBND thị xã kính đề nghị Sở tài chính quyết toán kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra đối với sản xuất nông nghiệp từ ngày 09-12/10/2017 cho thị xã Bim Sơn. *W*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKH.


CHỦ TỊCH
W
Bùi Huy Hùng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 13/3/2018 của UBND thị xã Bim Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu theo QĐ 4798		Số đề nghị Quyết toán		Chênh lệch so với QĐ 4798	
		Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
I	Tổng số		3.125,93		3.051,90		- 74,02
1	Đối với cây trồng (ha)	160,10	446,03	155,23	425,09	- 4,87	- 20,94
1.1	Diện tích thiệt hại hơn 70%	152,24	434,24	134,65	393,88	- 17,59	- 40,36
-	Lúa thuần	6,10	12,20	6,10	12,20		
-	Lúa lai	49,40	148,20	49,40	148,20		
-	Ngô và rau màu	56,56	113,12	41,56	83,12	- 15,00	- 30,00
-	Cây công nghiệp	8,50	34,00	7,58	30,32	- 0,92	- 3,68
-	Cây ăn quả lâu năm	31,68	126,72	30,01	120,04	- 1,67	- 6,68
1.2	Diện tích thiệt hại từ 30%-70%	7,86	11,79	20,58	31,21	12,72	19,42
-	Lúa thuần			0,50	0,50	0,50	0,50
-	Lúa lai	7,86	11,79	18,11	27,16	10,25	15,37
-	Ngô và rau màu			0,41	0,41	0,41	0,41
-	Cây công nghiệp						
-	Cây ăn quả lâu năm			1,57	3,14	1,57	3,14
2	Đối với thủy sản (ha)	222,14	1.873,68	222,43	1.876,18	0,29	2,49
2.1	Diện tích thiệt hại hơn 70%	211,94	1.822,68	212,23	1.825,18	0,29	2,49
-	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa	211,94	1.822,68	212,23	1.825,18	0,29	2,49
-	Diện tích nuôi trồng các loại thủy hải sản khác						
2.2	Diện tích thiệt hại từ 30%-70%	10,20	51,00	10,20	51,00		
-	Diện tích nuôi cá truyền thống, cá bản địa	10,20	51,00	10,20	51,00		
-	Diện tích nuôi trồng các loại thủy hải sản khác						
3	Đối với vật nuôi (con)	18.757	806,21	18.246	750,64	- 511	- 55,57
-	Gia cầm đến 28 ngày tuổi	3.300	49,50	5.370	80,55	2.070	31,05
-	Gia cầm trên 28 ngày tuổi	14.929	418,01	12.356	345,97	- 2.573	- 72,04
-	Lợn đến 28 ngày tuổi	126	44,10	149	52,15	23	8,05
-	Lợn trên 28 ngày tuổi	400	292,00	369	269,37	- 31	- 22,63
-	Trâu, bò thịt, ngựa đến 6 tháng tuổi	2	2,60	2	2,60		
-	Trâu, bò thịt, ngựa trên 6 tháng tuổi						
-	Hươu, cừu, dê						